TUẦN 2

GLOBAL ENGLISH 1	MATHS 1	SCIENCE 1	SMART START 1
Page: 18 – 23 **Vocabulary** Chair / Chairs: 1 cái ghế/ những cái ghế Ruler / Rulers: 1 thước kẻ/ những thước kẻ Backpack: balo Clock: đồng hồ Pen / Pens: 1 bút mực/ những bút mực Pencil / Pencils: 1 bút chì/ những bút chì Crayon /Crayons: 1 bút màu/ những bút màu Table: bàn Use a computer: sử dụng máy tính Draw: vẽ Write: viết Read: đọc Sing: hát Do Maths: làm toán Eat dinner: ăn tối Dance: nhảy múa Read books: đọc sách	**Page: 10-26** **Vocabulary** Compare: so sánh Equal: bằng Less: ít hơn More: nhiều hơn Same: giống nhau one: số 1 two: số 2 three: số 3 four: số 4 five: số 5 six: số 6 seven: số 7 eight: số 8 nine: số 9 ten: số 10	**Page: 3-4** **Vocabulary** living things: vật sống non - living things: vật không có sự sống Animal: động vật Plant: thực vật (cây) Look: nhìn Alive: sống Air: không khí Food: thức ăn Water: nước **Sentence:** It's living.	**Page: 6 - 9** **Vocabulary** stand up: đứng lên sit down: ngồi xuống listen: nghe father: ba mother: mẹ **Structure:** This is my *father.*

LIVEWORKSHEETS

Watch TV: xem ti vi Play games: chơi trò chơi Go to the park: đi công viên Run: chạy **Grammar Structures:** What letter is it? / What number is it? What's your name? My name's …… How old are you? I'm …. What is it? It's a …… What are they? They are …….	**Sentence:** Five is more than one. Five is less than ten.	It's non-living.	

LIVEWORKSHEETS